

150 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM MÔN TOÁN 12
TRƯỜNG THPT THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Câu 1. Cho hàm số $y = \frac{2x+1}{x-1} - 1$. Đồ thị hàm số có tâm đối xứng là điểm nào dưới đây ?

- A. $I(1;1)$. B. $I(2;1)$. C. $I(1;-1)$. D. $I(-1;1)$.

Câu 2. Cho hàm số $y = \frac{2x-1}{x+2}$. Hãy chọn một phương án đúng

- A. $\lim_{x \rightarrow -2^-} y = +\infty$; $\lim_{x \rightarrow \pm\infty} y = 2$ B. $\lim_{x \rightarrow -2^-} y = -\infty$; $\lim_{x \rightarrow \pm\infty} y = 3$.
C. $\lim_{x \rightarrow 2^+} y = -\infty$; $\lim_{x \rightarrow \pm\infty} y = 2$. D. $\lim_{x \rightarrow 2^-} y = +\infty$; $\lim_{x \rightarrow \pm\infty} y = 3$

Câu 3. Hàm số nào sau đây đồng biến trên cả trục số ?

- A. $y = \frac{x}{\sqrt{x^2+1}}$ B. $y = \frac{3x+1}{x+1}$. C. $y = 2x^3 - 5x^2 + x$. D. $y = 3x^2 - x - 9$.

Câu 4. Hàm số $y = x^3 + (m-1)x^2 + 3mx - 1$ đạt cực đại tại $x = -1$ với m bằng bao nhiêu ?

- A. $m = -5$. B. $m > -3$. C. $m < -3$. D. $m = -6$.

Câu 5. Tổng tung độ của các giao điểm giữa $(C): y = x^3 - x + 1$ và $d: y = 2x - 1$ bằng bao nhiêu ?

- A. -4 . B. 0 . C. -1 . D. 4 .

Câu 6. Điều kiện cần và đủ để đường thẳng $y = m$ không cắt đồ thị hàm số $y = x^4 + 4x^2 - 2$ là :

- A. $m < -2$. B. $m > 2$ C. $m = 2$ D. $-2 < m < 2$

Câu 7. Cho hàm số $y = x^3 - 3x^2 - 9x + 4$. Nếu hàm số đạt cực đại tại x_1 và đạt cực tiểu x_2 thì hiệu số $y(x_1) - y(x_2)$ bằng bao nhiêu ?

- A. 32 B. 23 C. 4 D. 14

Câu 8. Số điểm cực trị của hàm số $f(x) = x^4 - 4x^3 + 3$ là bao nhiêu ?

- A. 1 B. 3 C. 2 D. 0

Câu 9. Hàm số nào sau đây có cả điểm cực đại lẫn điểm cực tiểu ?

- A. $y = 3 + 6x^4 - 5x^2$ B. $y = -3x^4 - 6x^2 + 1$ C. $y = x^4 + 4x^3 - 1$ D. $y = x^4 - 16$

Câu 10. Tọa độ các giao điểm của $(C): y = \frac{2x+3}{x-1}$; $d: y = x - 3$ là :

HOC360.NET - TÀI LIỆU HỌC TẬP MIỄN PHÍ

- A. $A(0; -3), B(6; 3)$ B. $A(1; -2), B(3; 0)$ C. $A(3; 0), B(1; -2)$ D. $A(0; -3), B(4; 1)$

Câu 11. Giá trị nhỏ nhất của hàm số $y = x^3 + x^2 - x - 3$ trên đoạn $[0; 2]$ bằng bao nhiêu ?

- A. $-\frac{86}{27}$ B. -3 C. 7 D. $-\frac{29}{9}$

Câu 12. Hàm số nào sau đây đồng biến trên mọi khoảng của tập xác định ?

- A. $y = x + \cos x - 1$ B. $y = 2x^4 - 4x^2 + 1$ C. $y = 3x^2 - 2x^3$ D. $y = 2x^3 - 4x^2 + x$

Câu 13. Gọi x_1, x_2 là các điểm cực tiểu của hàm số $y = \frac{1}{2}x^4 - x^2 - 1$. Khi đó $x_1 \cdot x_2$ bằng bao nhiêu ?

- A. (-2) B. 4 C. $\sqrt{2}$ D. 2

Câu 14. Đường tiệm cận đứng của đồ thị (C): $y = \frac{mx-1}{2x+m}$ đi qua điểm $A(-1; 0)$ khi nào ?

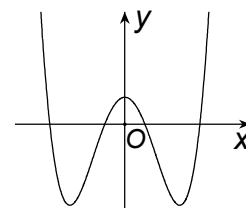
- A. $m = 2$ B. $m = 0$ C. $m = -1$ D. $m = 1$

Câu 15. Hàm số $y = x^3 - 3x^2 + 4$ nghịch biến trên khoảng nào ?

- A. $(0; 2)$ B. $(-\infty; 0)$ C. $(-2; 0)$ D. $(2; +\infty)$

Câu 16. Đường cong bên đây là đồ thị của hàm số nào trong các hàm số bên dưới ?

- A. $y = \frac{1}{2}x^4 - 2x^2 + 1$ B. $y = x^4 + 2x^2 + 1$
C. $y = x^3 - 3x + 1$ D. $y = -x^4 + 4x^2 + 1$



Câu 17. Một khối lăng trụ tam giác có các cạnh đáy bằng 13, 14, 15. Cạnh bên tạo với mặt phẳng đáy góc 30° và có chiều dài bằng 8. Khi đó thể tích khối lăng trụ là:

- A. 336 B. $274\sqrt{3}$ C. 340 D. $124\sqrt{3}$

Câu 18. Cho hình chóp tứ giác đều H có diện tích đáy bằng 4 và diện tích của một mặt bên bằng $\sqrt{2}$. Thể tích của H là:

- A. $\frac{4}{3}$ B. $\frac{4}{3}\sqrt{2}$ C. $\frac{4}{3}\sqrt{3}$ D. 4

Câu 19. Cho hình chóp S.ABCD. Gọi A', B', C', D' theo thứ tự là trung điểm của SA, SB, SC, SD. Trong các kết quả sau, kết quả nào đúng? Tỷ số thể tích của hai khối chóp SABCD và SA'B'C'D' bằng:

- A. $\frac{1}{8}$ B. $\frac{1}{2}$ C. $\frac{1}{4}$ D. $\frac{1}{6}$

Câu 20. Cho hình lập phương ABCD.A'B'C'D' có các cạnh bằng a. Diện tích xung quanh của hình nón tròn xoay sinh bởi đường chéo AC' khi quay quanh trục AA' bằng:

- A. $\pi a^2 \sqrt{6}$ B. $\pi a^2 \sqrt{2}$ C. πa^2 D. $\pi a^2 \sqrt{3}$

HOC360.NET - TÀI LIỆU HỌC TẬP MIỄN PHÍ

- Câu 21.** Cho mặt cầu bán kính R và một hình trụ có bán kính đáy R và chiều cao $2R$. Tỉ số thể tích khối cầu và khối trụ là:
- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{1}{3}$ C. $\frac{3}{2}$ D. 2
- Câu 22.** Khối chóp $S.ABCD$ có đáy là hình vuông cạnh a và chiều cao SA bằng $3a$. Thể tích khối chóp $S.ABCD$ bằng:
- A. a^3 B. $2a^3$ C. $3a^3$ D. $\frac{a^3}{2}$
- Câu 23.** Khối chóp tứ giác đều có thể tích $V = 2a^3$, cạnh đáy bằng $a\sqrt{6}$ thì chiều cao khối chóp bằng:
- A. a B. $a\sqrt{6}$ C. $\frac{a}{3}$ D. $\frac{a\sqrt{6}}{3}$
- Câu 24.** Trong hình lập phương cạnh a . Độ dài mỗi đường chéo bằng:
- A. $a\sqrt{2}$ B. $3a$ C. $a\sqrt{3}$ D. $2a$
- Câu 25.** Khối lăng trụ đứng có thể tích bằng $4a^3$. Biết rằng đáy là tam giác vuông cân có cạnh huyền bằng $2a$. Độ dài cạnh bên của lăng trụ là:
- A. $4a$ B. $2a$ C. $3a$ D. $a\sqrt{3}$
- Câu 26.** Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy ABC là tam giác đều cạnh a và cạnh bên SA vuông góc với đáy. Biết $SA = \frac{a\sqrt{6}}{2}$; khi đó khoảng cách từ A đến mặt phẳng (SBC) là
- A. $\frac{a\sqrt{2}}{2}$ B. $\frac{a}{2}$ C. a D. $\frac{a\sqrt{2}}{3}$
- Câu 27.** Phần thực của số phức z thỏa $(1+i)^2(2-i)z = 8+i+(1+2i)z$ là:
- A. 2. B. -3. C. -6. D. -1.
- Câu 28.** Mô đun của số phức $z = 5 + 2i - (1+i)^3$ là:
- A. 7. B. 3. C. 5. D. 2.
- Câu 29.** Có bao nhiêu số phức thỏa mãn phương trình $z^2 = |z|^2 + \bar{z}$:
- A. 3. B. 1. C. 0. D. 2.
- Câu 30.** Cho hai số phức $z_1 = 3 + i, z_2 = 2 - i$. Giá trị của biểu thức $|z_1 + z_1 z_2|$ là:
- A. 10. B. 0. C. -10. D. 100.
- Câu 31.** Phần ảo của số phức z thỏa mãn $z + 2\bar{z} = (2-i)^3(1-i)$ là:
- A. -9. B. -13. C. 13. D. 9.

HOC360.NET - TÀI LIỆU HỌC TẬP MIỄN PHÍ

Câu 32. Cho hai số phức thỏa $z_1 = 2 + 3i$, $z_2 = 1 + i$. Giá trị của biểu thức $|z_1 + 3z_2|$ là:

- A. $\sqrt{61}$. B. 6. C. 5. D. $\sqrt{55}$.

Câu 33. Số phức z thỏa mãn phương trình $\bar{z} + 3z = (3 - 2i)^2(2 + i)$ là:

- A. $z = \frac{11}{2} - \frac{19}{2}i$. B. $z = 11 - 19i$. C. $z = \frac{11}{2} + \frac{19}{2}i$. D. $z = 11 + 19i$.

Câu 34. Phần ảo của số phức z thỏa phương trình $z + 3\bar{z} = (2 + i)^3(2 - i)$ là:

- A. -10. B. 10. C. $\frac{15}{4}$. D. $-\frac{15}{4}$.

Câu 35. Cho số phức z thỏa mãn $\frac{5(\bar{z} + i)}{z + 1} = 2 - i$. Môđun của số phức $\omega = 1 + z + z^2$ là:

- A. $\sqrt{13}$. B. 9. C. 13. D. 4.

Câu 36. Cho số phức z thỏa mãn $(2 + i)z + \frac{2(1 + 2i)}{1 + i} = 7 + 8i$. Môđun của số phức $\omega = z + 1 + i$ là:

- A. 5. B. 4. C. 3. D. 8.

Câu 37. Hàm số $y = x^4 - 2x^2 - 1$ đồng biến trên khoảng nào sau đây:

- A. $(-\infty; -1); (0; 1)$ B. $(-1; 0); (0; 1)$ C. $(-1; 0); (1; +\infty)$ D. Đồng biến trên \mathbb{R}

Câu 38. Cho hàm số $f(x)$ xác định và liên tục trên \mathbb{R} có bảng biến thiên sau:

x	$-\infty$	-1	0	1	$+\infty$
y'	-	0	+	-	0
y	$+\infty$	-4	-3	-4	$+\infty$

Chọn khẳng định đúng

- A. Hàm số đạt cực đại tại $x = \pm 1$ B. Hàm đạt cực đại bằng $x = 0$
 C. Hàm số đạt tiểu đại tại $x = 1$ D. Hàm đạt tiểu đại bằng $x = -1$

Câu 39. Tìm giá trị y_{CD} của hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 + 2x^2 - 5x + 1$

- A. $\frac{103}{3}$ B. $\frac{203}{3}$ C. $-\frac{5}{3}$ D. $\frac{23}{3}$

HOC360.NET - TÀI LIỆU HỌC TẬP MIỄN PHÍ

Câu 40. Hàm số $y = x^3 - 3mx^2 + 3(m^2 - 1)x - m^3 + 3m^2$ đạt cực trị tại x_1, x_2 thỏa mãn $x_1^2 + x_2^2 - x_1x_2 = 7$ khi m bằng:

- A. $m = 2$ B. $m = -2$ C. $m \neq \pm 2$ D. $m = \pm 2$

Câu 41. Tìm giá trị nhỏ nhất của hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 + 2x^2 - 5x + 1$ trên đoạn $[-4; 2]$

- A. $\min_{[-4;2]} y = \frac{-5}{3}$ B. $\min_{[-4;2]} y = \frac{-1}{3}$ C. $\min_{[-4;2]} y = 0$ D. $\min_{[-4;2]} y = \frac{23}{3}$

Câu 42. Một cửa hàng bán sản phẩm với giá là 10 đvtt (đơn vị tiền tệ). Với giá bán này, cửa hàng bán được khoảng 25 sản phẩm. Cửa hàng dự định giảm giá bán, ước tính cứ giảm 1 đvtt thì số sản phẩm bán được tăng thêm 20 sản phẩm. Biết rằng giá mua về của một sản phẩm là 5 đvtt. Vậy giá bán để cửa hàng thu được lợi nhuận lớn nhất là

- A. 8,125 đvtt B. 9 đvtt C. 8,3 đvtt D. 9,3 đvtt

Câu 43. Đồ thị hàm số $y = \frac{-2x + 2}{x + 1}$ có các đường tiệm cận là:

- A. Tiệm cận đứng $x = 1$; tiệm cận ngang $y = -2$
B. Tiệm cận đứng $x = -1$; tiệm cận ngang $y = -2$
C. Tiệm cận đứng $y = -1$; tiệm cận ngang $x = 2$
D. Tiệm cận đứng $x = 1$; tiệm cận ngang $y = 2$

Câu 44. Gọi M giao điểm của đường thẳng $y = x + 3$ và đường cong $y = x^3 - x^2 + 2x - 3$. Khi tọa độ điểm M là:

- A. $M(2; 5)$ B. $M(-2; 5)$ C. $M(2; -5)$ D. $M(1; 4)$

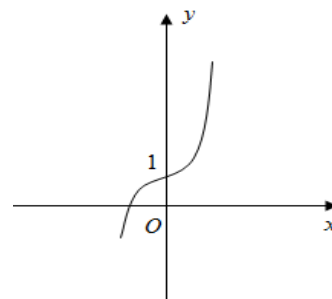
Câu 45. Phương trình tiếp tuyến với đồ thị hàm số $y = \frac{x-2}{x}$. Biết tiếp tuyến vuông góc với đường

thẳng $\frac{1}{2}x + y - 2017 = 0$ là:

- A. $y = 2x - 3; y = 2x + 5$ B. $y = 2x - 3; y = 2x - 5$
C. $y = x + 3; y = 2x - 5$ D.
 $y = 2x + 3; y = x + 5$

Câu 46. Đồ thị của hàm số nào có hình dạng như hình vẽ bên

- A. $y = x^3 + 3x + 1$ B. $y = x^3 - 3x + 1$



C. $y = -x^3 - 3x + 1$ D. $y = -x^3 + 3x + 1$

Câu 47. Đồ thị nào sau đây có một điểm cực trị

A. $y = x^4 - 2x^2 - 1$ B. $y = -x^4 - 2x^2 + 1$

C. $y = 2x^4 - 4x^2 - 1$ D. $y = x^4 - 3x^2 + 1$

Câu 48. Thu gọn $z = (2 + 5i)(2 - 5i)$ ta được:

A. $z = 29$ B. $z = -25i$ C. $z = 4 - 25i$ D. 4

Câu 49. Môđun của số phức $z = 1 + 2i - (1 + 2i)^3$

A. $\sqrt{10}$ B. $4\sqrt{10}$ C. $2\sqrt{10}$ D. 4

Câu 50. Cho hai số phức $z = 2 - 5i$ và $z = 5 + 2i$. Tổng của hai số phức là

A. $29 - 3i$ B. $7 - 3i$ C. 29 D. $7 + 3i$

Câu 51. Biết $z_1; z_2$ là hai nghiệm của phương trình $3z^2 + \sqrt{5}z + 4 = 0$. Khi đó, giá trị của $z_1^2 + z_2^2$ là:

A. $\frac{5}{18}$ B. $\frac{17}{18}$ C. 17 D. 18

Câu 52. Tìm tập điểm biểu diễn số phức z thỏa $|z + 2 + i| = |\bar{z} - 3i|$

A. $y = x - 1$ B. $y = -x + 1$ C. $y = -x - 1$ D. $y = x + 1$

Câu 53. Cho khối chóp lăng trụ tứ giác đều có diện tích đáy bằng 16cm và chiều cao của khối lăng trụ bằng 6cm. Thể tích khối lăng trụ trên là

A. $96cm^3$ B. $32cm^3$ C. $96cm^2$ D. $96m^3$

Câu 54. Cho khối chóp tam giác S.ABC có đáy ABC là tam giác vuông tại B. Cạnh SA vuông góc với mặt đáy. Biết $AB = a$; $BC = 2a$; $SA = a$. Thể tích khối chóp SABC là:

A. $\frac{1}{3}a^3$ B. $\frac{1}{6}a^3$ C. $\frac{2}{3}a^3$ D. $\frac{1}{3}a^2$

Câu 55. Cho khối chóp đều SABCD. Một mặt phẳng (P) qua A, B và trung điểm SC. Khi đó tỉ số thể tích của hai phần khối chóp bị phân chia bởi mặt phẳng đó là:

A. $\frac{3}{5}$ B. $\frac{3}{4}$ C. $\frac{5}{3}$ D. $\frac{4}{3}$

HOC360.NET - TÀI LIỆU HỌC TẬP MIỄN PHÍ

Câu 56. Cho hình chóp S.ABC có đáy là tam giác vuông tại A, $AB=3a$, $AC=4a$, mặt phẳng (SAC) vuông góc với đáy. Biết $SA=2a\sqrt{3}$ và $\widehat{SAC} = 30^\circ$ Khoảng cách từ điểm A đến mp(SBC) là

- A. $\frac{6a\sqrt{7}}{7}$ B. $\frac{6a}{7}$ C. $\frac{3a\sqrt{7}}{14}$ D. $\frac{3a\sqrt{7}}{7}$

Câu 57. Cho hình chóp S.ABCD có đáy là hình vuông cạnh a ; các mặt phẳng (SAB) và (SAC) cùng vuông góc với (ABCD); cạnh SB hợp với mp(SAD) một góc 30° . Thể tích của khối chóp S.ABCD tính theo a bằng:

- A. $\frac{a^3\sqrt{3}}{9}$ B. $\frac{a^3\sqrt{3}}{3}$ C. $\frac{a^3\sqrt{3}}{6}$ D. $a^3\sqrt{3}$

Câu 58. Trong các mệnh đề sau đây, mệnh đề nào sai?

- A. Mặt trụ và mặt nón có chứa các đường thẳng
B. Mọi hình chóp luôn nội tiếp trong mặt cầu
C. Có vô số mặt phẳng cắt mặt cầu theo những đường tròn bằng nhau
D. Luôn có hai đường tròn có bán kính khác nhau cùng nằm trên một mặt nón.

Câu 59. Cho tam giác ABC vuông tại B, $BC = 3\text{cm}$ và $AC = 5\text{cm}$. Tính chiều cao của hình nón tạo thành khi quay tam giác ABC quanh trục AB là:

- A. 4cm B. $\sqrt{34}\text{cm}$ C. 2 D. $\sqrt{2}\text{cm}$

Câu 60. Cho hình chóp S.ABCD có đáy là hình chữ nhật SA vuông góc mặt phẳng đáy. Biết $AB= 6a$, $BC = 8a$, $SA = 12a$ và vuông góc với mặt đáy. Bán kính mặt cầu ngoại tiếp hình chóp bằng:

- A. $a\sqrt{61}$ B. $\frac{a\sqrt{61}}{2}$ C. $\frac{a\sqrt{61}}{4}$ D. $2a\sqrt{61}$

Câu 61. Cho hàm số $y = 2x^4 - 4x^2$. Tìm mệnh đề sai

- A. Hàm số đồng biến trên mỗi khoảng $(-1;0)$ và $(1 ;+\infty)$
B. Hàm số nghịch biến trên mỗi khoảng $(-\infty ; -1)$ và $(0 ;1)$
C. Trên các khoảng $(-\infty ; -1)$ và $(0 ;1)$, $y' < 0$ nên hàm số nghịch biến
D. Hàm số đồng biến trên các khoảng $(-1 ;0)$ và $(1 ;+\infty)$

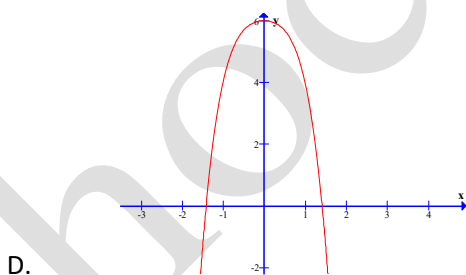
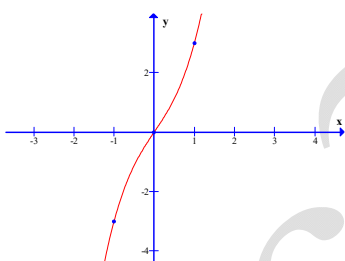
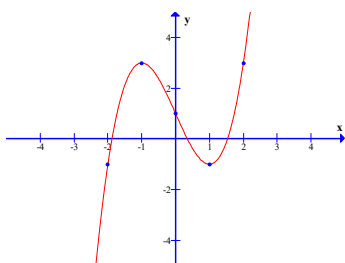
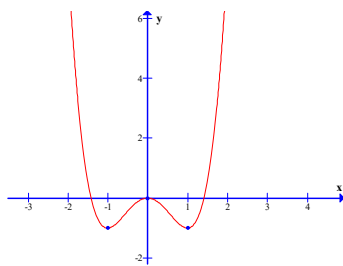
Câu 62. Cho hàm số $y = -\frac{1}{2}x^4 + x^2 + \frac{1}{2}$. Khi đó

- A. Hàm số đạt cực đại tại các điểm $x = \pm 1$, giá trị cực đại bằng $y(\pm 1) = 1$
B. Hàm số đạt cực tiểu tại điểm $x = 0$, giá trị cực tiểu bằng $y(0) = 0$

C. Hàm số đạt cực tiểu tại các điểm $x = \pm 1$, giá trị cực tiểu bằng $y(\pm 1) = 1$

D. Hàm số đạt cực đại tại điểm $x = 0$, giá trị cực đại bằng $y(0) = \frac{1}{2}$

Câu 63. Đồ thị của hàm số $y = x^4 - 2x^2$ là



Câu 64. Hàm số $y = x^3 - 3x$ cắt trục Ox tại mấy điểm

A. 3

B. 1

C. 2

D. 4

Câu 65. GTLN,GTNN của hàm số $y = x^3 - 3x^2 - 9x + 35$ trên đoạn $[-4;4]$ lần lượt là

A. 40 và -41

B. 40 và 31

C. 20 và -1

D. 10 và -11

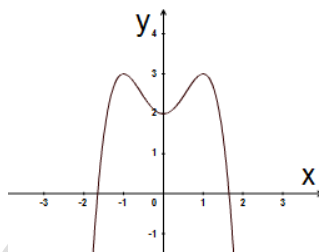
Câu 66. Cho hàm số $y = ax^4 + bx^2 + c$ có dạng như hình bên dưới. Chọn khẳng định đúng:

A. $a < 0, b > 0, c > 0$

B. $a > 0, b > 0, c > 0$

C. $a < 0, b > 0, c < 0$

D. $a < 0, b < 0, c < 0$



Câu 67. Điểm cực tiểu của hàm số $y = x^4 + 3x^2 + 2$ là

A. $x = 0$

B. $x = 1; x = 2$

C. $x = -1$

D. $x = 5$

Câu 68. Số đường tiệm cận của hàm số $y = \frac{1+x}{1-x}$ là

A. 2

B. 1

C. 0

D. 3

Câu 69. Tìm m để hàm số $y = \frac{1}{3}x^3 - \frac{1}{2}mx^2 + \frac{1}{3}$ đạt cực tiểu tại $x = 2$

- A. $m = 2$
- B. $m = 1$
- C. $m = -2$
- D. $m = 3$

Câu 70. Viết phương trình tiếp tuyến d của đồ thị hàm số $y = x^3 + 2x^2 + x - 4$ tại giao điểm của đồ thị với trục hoành

- A. $y = 8x - 8$
- B. $y = 2x - 1$
- C. $y = 1$
- D. $y = x - 1$

Câu 71. Với giá trị nào của m thì giá trị lớn nhất của hàm số $y = -x^3 - 3x^2 + m$ trên $[-1;1]$ bằng 0

- A. 0
- B. 2
- C. 4
- D. 6

Câu 72. Thực hiện phép tính $(2 + 5i) + (3 - 2i)$ có kết quả là

- A. $5 + 3i$
- B. $5 - 3i$
- C. $3 + 5i$
- D. $3 - 5i$

Câu 73. Thực hiện phép tính $(1 + i)(-3 - i)$ có kết quả là

- A. $-2 - 4i$
- B. $2 - 4i$
- C. $-2 + 4i$
- D. $2 + 4i$

Câu 74. Cho $Z = a + bi$. Tìm tập hợp các điểm biểu diễn của Z thỏa điều kiện $|z - 2 - i| = 1$

- A. Tập hợp các điểm biểu diễn của Z là đường tròn tâm $I(2;1)$, bán kính $R=1$
- B. Tập hợp các điểm biểu diễn của Z là đường tròn tâm $I(-2;-1)$, bán kính $R=1$

C. Tập hợp các điểm biểu diễn của Z là đường tròn tâm I(2;-1), bán kính R=1

D. Tập hợp các điểm biểu diễn của Z là đường tròn tâm I(-2;1), bán kính R=1

Câu 75. Nghiệm của phương trình $x^2 + 2x + 2 = 0$ là

A. $x_1 = -1 - i; x_2 = -1 + i$

B. $x_1 = 1 - i; x_2 = 1 + i$

C. $x_1 = -2 - i; x_2 = -2 + i$

D. $x_1 = 2 - i; x_2 = 2 + i$

Câu 76. Cho $z = 2 + 3i$. Khi đó $z + \bar{z}$ có kết quả là:

A. 24

B. 313

C. -2.0

D. 49

Câu 77. Tìm modun của số phức z biết $z = -4$

A. $|z| = 4$

B. $|z| = -4$

C. $|z| = 2$

D. $|z| = -2$

Câu 78. Cho hình chóp S.ABCD có đáy ABCD là hình vuông cạnh a và SA vuông góc với đáy ABCD và mặt bên (SCD) hợp với đáy một góc $60^\circ, 60^\circ$. Khoảng cách từ A đến mặt phẳng (SCD) là:

A. $\frac{a\sqrt{3}}{2}$

B. $a\sqrt{3}$

C. $\frac{a\sqrt{2}}{3}$

D. Một kết quả khác

Câu 79. Cho hình lăng trụ đứng tam giác ABC.A'B'C' có đáy là tam giác ABC vuông cân tại A, $AB=AC=2a$, $BB'=a\sqrt{3}$. Tính thể tích của khối lăng trụ đó.

- A. $6a^3$ (đvtt)
- B. $2a^3$ (đvtt)
- C. $12a^3$ (đvtt)
- D. $4a^3$ (đvtt)

Câu 80. Cho khối chóp S.ABCD, có đáy là hình vuông cạnh a, SA vuông góc với đáy, góc giữa (SBD) và đáy bằng 60° . Tính thể tích của khối chóp S.ABCD

- A. $\frac{a^3\sqrt{6}}{6}$ (đvtt)
- B. $\frac{a^3}{6}$ (đvtt)
- C. $\frac{a^3\sqrt{6}}{3}$ (đvtt)
- D. $\frac{a^3\sqrt{6}}{2}$ (đvtt)

Câu 81. Gọi l, h, r lần lượt là độ dài đường sinh, chiều cao, bán kính đáy của khối nón. Thể tích của khối nón là

- A. $\frac{1}{3}\pi r^2 h$
- B. $\pi r^2 h$
- C. $\frac{1}{3}\pi r^2 l$
- D. $\pi r^2 l$

Câu 82. Cho hình trụ có bán kính đáy 4cm, đường cao 3cm. Diện tích xung quanh của hình trụ này là

- A. $24\pi(\text{cm}^2)$
- B. $12\pi(\text{cm}^2)$
- C. $22\pi(\text{cm}^2)$
- D. $26\pi(\text{cm}^2)$

Câu 83. Cho mặt cầu có diện tích bằng $\frac{8\pi a^2}{3}$, khi đó bán kính mặt cầu là:

A. $\frac{a\sqrt{6}}{3}$

B. $\frac{a\sqrt{6}}{2}$

C. $\frac{a\sqrt{3}}{3}$

D. $\frac{a\sqrt{2}}{3}$

Câu 84. Cho tứ diện SABC có đáy là tam giác ABC vuông tại B, $AB = 2a$, $BC = a\sqrt{3}$, $SA \perp (ABC)$, $SA = 2a$. Góc giữa hai mặt phẳng (SBC) và (ABC) là:

A. 45°

B. 60°

C. 30°

D. 90°

Câu 85. Cho hình chóp tam giác đều SABC có cạnh đáy bằng a, cạnh bên bằng 2a. Gọi I là trung điểm của cạnh BC. Tính thể tích khối chóp S.ABI theo a là:

A. $\frac{a^3\sqrt{11}}{8}$

B. $\frac{a^3\sqrt{11}}{2}$

C. $\frac{a^3\sqrt{11}}{4}$

D. $\frac{a^3\sqrt{11}}{3}$

Câu 85. Nghiệm của phương trình $4^{2x-5} = 64$ là:

A. 4

B. 5

C. $\frac{5}{4}$

D. $\frac{2}{5}$

Câu 86. Số nghiệm của phương trình $49^x - 6.7^x + 5 = 0$ là:

A. 2

B. 1

C. 3

D. 0

HOC360.NET - TÀI LIỆU HỌC TẬP MIỄN PHÍ

Câu 87. Số nghiệm của phương trình $3^{x+2} = 28 - 3^{x-1}$ là:

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 0.

Câu 88. Nghiệm của bất phương trình $3^x > 27$ là ?

- A. $x > 3$. B. $x < 3$. C. $x > 3$. D. $x < 3$.

Câu 89. Tập nghiệm của bất phương trình $4^x - 2.5^{2x} < 10^x$ là:

- A. $\left(\log_2 \frac{2}{5}; +\infty\right)$. B. $\left(-\infty; \log_5 2\right)$ C. $\left(\log_2 \frac{2}{5}; +\infty\right)$ D. $\left(-\infty; \log_2 \frac{2}{5}\right)$

Câu 90. Tập xác định của hàm $y = (x^2 - x - 2)^{\sqrt{3}}$ là:

- A. $(-\infty; -1) \cup (2; +\infty)$. B. $(-1; 2)$. C. $R \setminus \{-1; 2\}$. D. R .

Câu 91. Đạo hàm của hàm số $y = (3x+1)^{\frac{1}{3}}$ là:

- A. $\frac{1}{\sqrt[3]{(3x+1)^2}}$ B. $\frac{1}{3\sqrt[3]{(3x+1)}}$ C. $\frac{-2}{3\sqrt[3]{(x+1)^2}}$ D. $\frac{-2}{3\sqrt[3]{(3x+1)}}$

Câu 92. Giá trị của biểu thức $\log_5 \sqrt{3} - \frac{1}{2} \log_5 15$ bằng:

- A. $-\frac{1}{2}$ B. $\frac{1}{2}$ C. $-\frac{1}{3}$ D. $\frac{1}{3}$

Câu 93. Tập xác định của hàm $y = \log_{\frac{1}{3}}(x^2 - 4x + 3)$ là:

- A. $(-\infty; 1) \cup (3; +\infty)$ B. $(1; 3)$. C. $R \setminus \{1; 3\}$. D. R

Câu 94. Bình gửi 15 triệu đồng vào ngân hàng theo hình thức lãi kép, với lãi suất 7,56%/ năm. Số tiền Bình nhận được (cả vốn lẫn lãi) sau năm năm là bao nhiêu triệu đồng (làm tròn đến chữ số thập phân thứ hai):

- A. 21 triệu 59 B. 22 triệu C. 22 triệu 59 D. 21 triệu 95

Câu 95. Tính $\int (x^2 + 1) dx$ kết quả là:

- A. $\frac{x^3}{3} + x + C$ B. $\frac{x^2}{2} + x + C$ C. $\frac{x^3}{3} + x^2 + C$ D. $\frac{x^2}{2} + \frac{x}{2} + C$

Câu 96. Tính tích phân $\int_1^2 2x dx$ bằng

- A. 3 B. 2 C. 1 D. 4

Câu 97. Tính tích phân $\int_0^{\frac{\pi}{2}} x \cdot \sin x \, dx$ bằng

- A. 1 B. 0 C. $\frac{\pi}{2}$ D. $\frac{1}{2}$

Câu 98. Tính tích phân $\int_{\frac{1}{2}}^2 \frac{1}{x(x+1)} dx$ bằng

- A. $\ln 2$ B. $\ln \frac{1}{2}$ C. 0 D. $-\ln 2$

Câu 99. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường cong $y = x + \sin x$ và $y = x$ ($0 \leq x \leq 2\pi$) bằng

- A. 4 B. 0 C. -4 D. 2

Câu 100. Cho hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = \tan x, y = 0, x = 0, x = \frac{\pi}{4}$. Thể tích của khối tròn xoay tạo thành bằng:

- A. $\pi \left(1 - \frac{\pi}{4}\right)$ B. $\pi \left(1 + \frac{\pi}{4}\right)$ C. $\frac{\pi^2}{4}$ D. $\pi^2 + 1$

Câu 101. Xét hình phẳng D giới hạn bởi $y = 2\sqrt{1-x^2}, y = 2(1-x)$ quay hình D xung quanh trục Ox . Thể tích khối tròn xoay được tạo thành bằng

- A. $\frac{4\pi}{3}$ B. $\frac{3\pi}{4}$ C. $\frac{2\pi}{3}$ D. $\frac{3\pi}{2}$

Câu 102. Trong mặt phẳng $Oxyz$ cho 3 vectơ $\vec{a} = (2; -5; 3); \vec{b} = (0; 2; -1); \vec{c} = (1; 7; 2)$. Tọa độ của vectơ $\vec{d} = \vec{a} - 4\vec{b} - 2\vec{c}$ là:

- A. $(0; -27; 3)$ B. $(-2; 0; 3)$ C. $(3; -2; 0)$ D. $(27; 3; 0)$

Câu 103. Cho $mp(\alpha)$ có phương trình $2x - 2y - z + 3 = 0$. Vectơ pháp tuyến của $mp(\alpha)$ là:

- A. $(2; -2; -1)$ B. $(-2; 3; 1)$ C. $(-2; -2; 1)$ D. $(1; 3; -2)$

Câu 104. Khoảng cách từ gốc tọa độ đến $mp(\alpha): 2x - 2y - z + 3 = 0$ là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 105. Phương trình tham số của (d) đi qua $A(2; 0; -3)$ và song song với đường thẳng $\Delta: \begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = -3 + 3t \\ z = 4t \end{cases}$ là:

A. $\begin{cases} x = 2 + 2t \\ y = 3t \\ z = -3 + 4t \end{cases}$ **B.** $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = 3 - 3t \\ z = -3 + 4t \end{cases}$ **C.** $\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = -3t \\ z = 4 - 3t \end{cases}$ **D.** $\begin{cases} x = 1 - 2t \\ y = 3t \\ z = 4 + 3t \end{cases}$

Câu 106. Tọa độ điểm H là hình chiếu vuông góc của điểm $M(1; -1; 2)$ trên mặt phẳng $(\alpha): 2x - y + 2z + 11 = 0$ là:

A. $H(-3; 1; -2)$ **B.** $H(-3; -2; 1)$ **C.** $H(-2; 1; -3)$ **D.** $H(1; -2; -3)$

Câu 107. Trong không gian $Oxyz$ cho mặt cầu $(S): (x-1)^2 + (y-2)^2 + (z-3)^2 = 16$ tọa độ tâm I của mặt cầu (S) là:

A. $I(1; 2; 3)$ **B.** $I(4; 2; 3)$ **C.** $(2; 3; 4)$ **D.** $(3; -4; 2)$

Câu 108. Khoảng cách từ $A(2; 4; -3)$ đến mp $(\alpha): 2x - y + 2z - 9 = 0$ là:

A. 5 **B.** 4 **C.** 3 **D.** 1

Câu 109. Cho mặt phẳng $(\alpha): 3x + 5y - z - 2 = 0$ và đường thẳng (d) có phương trình:
$$\begin{cases} x = 12 + 4t \\ y = 9 + 3t \\ z = 1 + t \end{cases}$$

Giao điểm M của đường thẳng (d) và mặt phẳng (α) là:

A. $M(0; 0; -2)$. **B.** $M(-2; 0; 0)$ **C.** $M(0; -2; 0)$ **D.** $M(0; 2; 0)$

Câu 110. Nghiệm của phương trình $2^{2x-5} = 16$ là:

A. $\frac{9}{2}$

B. $\frac{-2}{9}$

C. 2

D. 9

Câu 111. Số nghiệm của phương trình $25^x - 6.5^x + 5 = 0$ là:

A. 2

B. 1

C. 3

D. 0

Câu 112. Nghiệm của phương trình $\log_3(x+1) + \log_3(x+3) = 1$ là:

A. 0

B. -4.

C. $\{-4; 0\}$.

D. $\{-4; 4\}$.

Câu 113. Tập nghiệm của bất phương trình $2^x > 4$ là ?

A. $x > 2$.

B. $x < 2$.

C. $x > 16$.

D. $x < 16$.

Câu 114. Tập nghiệm của bất phương trình $3 \cdot 16^x + 2 \cdot 81^x > 5 \cdot 26^x$ là:

A. $\begin{cases} x > \frac{1}{2} \\ x < 0 \end{cases}$.

B. $0 < x < \frac{1}{2}$

C. $\begin{cases} x < -\frac{1}{2} \\ x > 0 \end{cases}$

D. $-\frac{1}{2} < x < 0$

Câu 115. Hàm số nào dưới đây là hàm lũy thừa?

A. Cả 3 câu A, B, C đều đúng.

B. $y = x^{\frac{1}{3}}$ ($x > 0$).

C. $y = x^3$ ($x > 0$).

D. $y = x^{-1}$ ($x > 0$).

Câu 116. Đạo hàm của hàm số $y = \sqrt[3]{3x}$ là:

A. $\frac{1}{\sqrt[3]{9x^2}}$

B. $\frac{1}{3\sqrt[3]{x^2}}$

C. $\frac{-1}{\sqrt[3]{x^2}}$

D. $\frac{-1}{3\sqrt[3]{x^2}}$

Câu 117. Rút gọn $\log_3 6 \cdot \log_8 9 \cdot \log_6 2$ kết quả bằng:

A. $\frac{2}{3}$

B. $\frac{3}{2}$

C. $-\frac{2}{3}$

D. $-\frac{3}{2}$

Câu 118. Tập xác định của hàm $y = (x^2 - x - 2)^{\sqrt{3}}$ là:

A. $(-\infty; -1) \cup (2; +\infty)$

B. $(-1; 2)$.

C. $\mathbb{R} \setminus \{-1; 3\}$.

D. \mathbb{R}

Câu 119. Tính $\int (x^2 + 3x + 5) dx$ kết quả là:

A. $\frac{x^3}{3} + \frac{3}{2}x^2 + 5x + C$

B. $\frac{x^2}{2} + \frac{3}{2}x + 5 + C$

C. $\frac{x^3}{3} + \frac{3}{2}x^2 + 5 + C$

D. $\frac{x^2}{2} + \frac{3}{2}x + 5x + C$

Câu 120. Tính tích phân $\int_1^2 \frac{1}{x} dx$ bằng

A. 1

- B. $\ln e$
- C. 0
- D. 2

Câu 121. Tính tích phân $\int_0^1 \sqrt{1-x^2} dx$ bằng

- A. $\frac{\pi}{4}$
- B. $-\frac{\pi}{4}$
- C. 0
- D. 1

Câu 122. Tính tích phân $\int_0^{\frac{\pi}{2}} \sin^2 x \cdot \cos x dx$ bằng

- A. $\frac{1}{3}$
- B. 0
- C. $\frac{\pi}{2}$
- D. 1

Câu 123. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường cong $y = x^3$ và $y = x^5$ bằng

- A. $\frac{1}{6}$
- B. 0
- C. -4
- D. 2

Câu 124. Cho hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = \sqrt{x}$ và $y = x$ quay xung quanh trục Ox . Thể tích của khối tròn xoay tạo thành bằng:

- A. $\frac{\pi}{6}$
- B. 0

C. $-\pi$

D. π

Câu 125. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi đồ thị của các hàm số $y = e^x, y = 2$ và đường thẳng $x = 1$ bằng

A. $e + \ln 4 - 4$

B. $e + \ln 4$

C. $e - 4$

Câu 126. Trong mặt phẳng $Oxyz$ cho 3 vector $\vec{a} = (2; -5; 3); \vec{b} = (0; 2; -1); \vec{c} = (1; 7; 2)$. Tọa độ của vector

$\vec{d} = 4\vec{a} - \frac{1}{3}\vec{b} + 3\vec{c}$ là:

A. $(11; \frac{1}{3}; \frac{55}{3})$

B. $(\frac{1}{3}; 11; \frac{55}{3})$

C. $(11; \frac{55}{3}; \frac{1}{3})$

D. $(\frac{55}{3}; \frac{1}{3}; 11)$

Câu 127. Cho $mp(\alpha)$ có phương trình $x - 2y + 3z + 1 = 0$. Vector pháp tuyến của $mp(\alpha)$ là:

A. $(1; -2; 3)$

B. $(-2; 3; 1)$

C. $(1; 2; 1)$

D. $(1; 3; 1)$

Câu 128. Khoảng cách từ $M(1; -2; 13)$ đến $mp(\alpha): 2x - 2y - z + 3 = 0$ là:

A. $\frac{4}{3}$

B. $\frac{3}{4}$

C. $\frac{2}{3}$

Câu 129. Phương trình tham số của (d) đi qua $A(2; -1; 3)$ và vuông góc với $mp(\alpha): x + y - z + 5$ là:

A.
$$\begin{cases} x = 2 + t \\ y = -1 + t \\ z = 3 - t \end{cases}$$

B.
$$\begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 1 - t \\ z = -1 + 3t \end{cases}$$

C.
$$\begin{cases} x = 2 - t \\ y = -1 - t \\ z = 3 + t \end{cases}$$

D.
$$\begin{cases} x = 1 - 2t \\ y = -1 - t \\ z = 3 + t \end{cases}$$

Câu 130. Khoảng cách giữa đường thẳng $\Delta: \begin{cases} x = -3 + 2t \\ y = -1 + 3t \\ z = -1 + 2t \end{cases}$ và mặt phẳng $(\alpha): 2x - 2y + z + 3 = 0$ bằng:

A. $\frac{2}{3}$

B. $\frac{3}{2}$

C. $\frac{4}{3}$

D. $\frac{3}{4}$

Câu 131. Trong không gian $Oxyz$ cho mặt cầu $(S): x^2 + y^2 + z^2 + 8x - 4y - 6z + 20 = 0$ tọa độ tâm I của mặt cầu (S) là:

A. $I(-4; 2; 3)$

B. $I(4; 2; 3)$

C. $(2; 3; 4)$

D. $(3; -4; 2)$

Câu 132. Mặt cầu (S) có đường kính là AB, biết rằng $A(6; 2; -5); B(-4; 0; 7)$. Bán kính của mặt cầu (S) bằng:

A. $\sqrt{63}$

B. 63

C. 6

D. 36

Câu 133. Trong không gian $Oxyz$ cho $(\alpha): x+2y+2z+11=0$ và $(\beta): x+2y+2z+2=0$. Khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song (α) và (β) bằng:

A. 3.

B. $\sqrt{3}$

C. $3\sqrt{3}$

D. $\frac{\sqrt{3}}{3}$

Câu 134. Nghiệm của phương trình $2^{x-4} = \sqrt[3]{4}$ là:

A. $\frac{14}{3}$

B. 5

C. 8

D. 32

Câu 135. Số nghiệm của phương trình $\log_2(x-3) + \log_2(x-1) = 3$ là:

A. 1

B. 0

C. 2

D. 3

Câu 136. Nghiệm của phương trình $\log_3 x + \log_9 x + \log_{27} x = 11$

A. 729

B. 3

C. 81

D. 6

Câu 137. Nghiệm của bất phương trình $9^x - 5 \cdot 3^x + 6 < 0$ là:

A. $\log_3 2 < x < 1$

B. $2 < x < 3$

C. $x \leq 3$

D. $x \geq 2$

Câu 138. Nghiệm của bất phương trình $\log_3(4x-3) < 2$ là:

A. $\frac{3}{4} < x < 3$

B. $x > \frac{3}{4}$

C. $x < \frac{3}{4}$

D. $x < 3$

Câu 139. Kết quả của biểu thức $B = \log_3 \sqrt[3]{3} + 4^{\log_2 3}$ là:

A. $\frac{28}{3}$

B. $\frac{1}{3}$

C. 9

D. $\frac{28}{5}$

Câu 140. Đạo hàm của hàm số $y = \ln(x + \sqrt{x^2 + 1})$ là:

A. $\frac{1}{\sqrt{x^2 + 1}}$

B. $\frac{1}{x^2 + 1}$

C. $\frac{-1}{\sqrt{x^2 + 1}}$

D. $\sqrt{x^2 + 1}$

Câu 141. Kết quả phép tính $\left(\frac{1}{16}\right)^{-0,75} + (0,25)^{-\frac{5}{2}}$ là:

A. 40

B. 25

C. 8

D. 32

Câu 142. Rút gọn biểu thức $\log_a b^2 + \log_{a^2} b^4$ ta được:

A. $4\log_a |b|$

B. $2\log_a b$

C. $4\log_b |a|$

D. $\log_a b$

Câu 143. Một người gửi tiết kiệm với lãi suất 7%/năm và lãi hàng năm được nhập vào vốn. Hỏi sau bao nhiêu năm người đó thu được gấp đôi số tiền ban đầu:

A. 10

B. 5

C. 6

D. 7

Câu 144. Tích phân $\int_0^1 x^2 e^x dx$ là:

A. $e - 2$

B. e

C. $2 - e$

D. $-e$

Câu 145. Tích phân $\int_0^1 (1-x) dx$ là:

A. $\frac{1}{2}$

B. 1

C. -1

D. $-\frac{1}{2}$

Câu 146. Tích phân $\int_{\frac{\pi}{2}}^{\pi} \cos\left(\frac{\pi}{2} - x\right) dx$ là:

A. 0

B. 1

C. $-\sin x$

D. $-\sin\left(\frac{\pi}{2} - x\right)$

Câu 147. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường $x = -\frac{\pi}{2}$, $x = \pi$, $y = 0$, $y = \cos x$ bằng :

A. 3

B. $\sin x$

C. $-\sin x$

D. -3

Câu 148. Nguyên hàm $\int \left(\frac{1}{\cos^2 x} - 1 \right) dx$ bằng:

A. $\tan x - x + C$

B. $\tan x + C$

C. $\tan x - x$

D. $-x + C$

Câu 149. Thể tích của vật thể tròn xoay, sinh ra bởi các hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = x^{\frac{1}{2}}e^{\frac{1}{2}}$, $x = 1$, $y = 0$ khi quay quanh trục Ox là:

A. πe^2

B. π

C. e

D. $\pi \cdot e$

Câu 150. Thể tích của vật thể tròn xoay sinh ra bởi hình phẳng giới hạn bởi các đường: $y = \sin x$, $y = 0$; $x = 0$, $x = \frac{\pi}{4}$ khi quay quanh trục Ox là:

A. $\frac{\pi}{8}(\pi - 2)$

B. $\frac{\pi}{8}$

C. $\pi - 2$

D. 2

Câu 151. Cho 3 vectơ $\vec{a} = (2; -5; 3)$, $\vec{b} = (0; 2; -1)$, $\vec{c} = (1; 7; 2)$. Tọa độ của vectơ $\vec{d} = \vec{a} - 4\vec{b} - 2\vec{c}$ là:

A. $(0; -27; 3)$

B. $(-27; 0; 3)$

C. $(0; 3; 27)$

D. $(3; 0; -27)$

Câu 152. Phương trình mặt phẳng đi qua điểm $M(1; 3; -2)$ và song song với mặt phẳng $(\alpha): 2x - y + 3z + 4 = 0$ là:

- A. $2x - y + 3z + 7 = 0$
- B. $2x + y + 3z + 4 = 0$
- C. $2x - y + 3z = 0$
- D. $-2x + y + 3z + 4 = 0$

Câu 153. Phương trình tham số của đường thẳng đi qua điểm $A(2; 0; -1)$ và có vtcp $\vec{a} = (-1; 3; 5)$ là:

A.
$$\begin{cases} x = 2 - t \\ y = 3t \\ z = -1 + 5t \end{cases}$$

B.
$$\begin{cases} x = 2 - t \\ y = t \\ z = -1 + 5t \end{cases}$$

C.
$$\begin{cases} x = 2 - t \\ y = 3t \\ z = -1 \end{cases}$$

D.
$$\begin{cases} x = 3t \\ y = 2 - t \\ z = -1 + 5t \end{cases}$$

Câu 154. Phương trình đường thẳng đi qua $A(2; 3; -1)$ và $B(1; 2; 4)$ là:

A.
$$\frac{x-2}{1} = \frac{y-3}{1} = \frac{z+1}{-5}$$

B.
$$\frac{x-2}{1} = \frac{y-3}{1} = \frac{z+1}{1}$$

C.
$$\frac{x-2}{1} = \frac{y-3}{1} = \frac{z+1}{5}$$

D.
$$\frac{x-2}{2} = \frac{y-3}{3} = \frac{z+1}{-5}$$

Câu 155. Mặt cầu $(S): x^2 + y^2 + z^2 - 8x + 2y + 1 = 0$ có tâm I và bán kính R bằng:

- A. $I(4; -1; 0), R = 4$

B. $I(0; 4; -1), R = 4$

C. $I(4; -1; 0), R = 2$

D. $I(4; 0; -1), R = -2$

Câu 156. Mặt cầu tâm $I(-2; 1; 1)$ và tiếp xúc với $(\alpha): x + 2y - 2z + 5 = 0$ có pt là:

A. $(x+2)^2 + (y-1)^2 + (z-1)^2 = 4$

B. $(x+2)^2 + (y+1)^2 + (z-1)^2 = 1$

C. $(x+2)^2 + (y-1)^2 + (z-2)^2 = 1$

D. $(x-2)^2 + (y-1)^2 + (z-1)^2 = -4$

Câu 157. Hình chiếu vuông góc của điểm $M(1; -1; 2)$ trên mp $(\alpha): 2x - y + 2z + 12 = 0$ có tọa độ là:

A. $\left(\frac{-29}{9}; \frac{10}{9}; \frac{-20}{9}\right)$

B. $\left(\frac{-20}{9}; \frac{-20}{9}; \frac{10}{9}\right)$

C. $\left(\frac{10}{9}; \frac{-20}{9}; \frac{-20}{9}\right)$

D. $\left(\frac{10}{9}; \frac{-10}{9}; \frac{-20}{9}\right)$

Câu 158. Tọa độ giao điểm của đường thẳng $d: \begin{cases} x = 2t \\ y = 1 - t \\ z = 3 + t \end{cases}$ và $(\alpha): x + y + z - 10 = 0$ là:

A. $(6; -2; 6)$

B. $(4; -2; 4)$

C. $(3; -2; 2)$

D. $(6; -2; 3)$

LƯU Ý: Đáp án được tô màu đỏ

HOC360.NET - TÀI LIỆU HỌC TẬP MIỄN PHÍ

ĐÁP ÁN

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
01	A	31	A	61	A	91	A	121	A
02	A	32	A	62	A	92	A	122	A
03	A	33	A	63	A	93	A	123	A
04	A	34	A	64	A	94	A	124	A
05	A	35	A	65	A	95	A	125	A
06	A	36	A	66	A	96	A	126	A
07	A	37	C	67	A	97	A	127	A
08	A	38	B	68	A	98	A	128	A
09	A	39	A	69	A	99	A	129	A
10	A	40	D	70	A	100	A	130	A
11	A	41	A	71	A	101	A	131	A
12	A	42	A	72	A	102	A	132	A
13	A	43	B	73	A	103	A	133	A
14	A	44	A	74	A	104	A	134	A
15	A	45	A	75	A	105	A	135	A
16	A	46	B	76	A	106	A	136	A
17	A	47	B	77	A	107	A	137	A
18	A	48	A	78	A	108	A	138	A
19	A	49	B	79	A	109	A	139	A
20	A	50	B	80	A	110	A	140	A

HOC360.NET - TÀI LIỆU HỌC TẬP MIỄN PHÍ

21	A	51	B	81	A	111	A	141	A
22	A	52	A	82	A	112	A	142	A
23	A	53	A	83	A	113	A	143	A
24	A	54	A	84	A	114	A	144	A
25	A	55	A	85	A	115	A	145	A
26	A	56	A	86	A	116	A	146	A
27	A	57	A	87	A	117	A	147	A
28	A	58	B	88	A	118	A	148	A
29	A	59	A	89	A	119	A	149	A
30	A	60	A	90	A	120	A	150	A